PHÒNG GD & ĐT HẠ LONG
TRƯỜNG THCS TRỌNG ĐIỂM

Số: 150 /QĐ-THCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 30 tháng 06 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ kết quả thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước của Phòng GD&ĐT Hạ Long ngày 23/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của trường Trung học cơ sở Trọng Điểm (theo biểu 04 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.Kế toán, cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT Hạ Long;
- Phòng TC-KH;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG TRỌNG ĐIỂM TRUNG HỌC CƠ SỞ TP.HẠ LONG T.QUẢNG NINH

Đàm Thị Thanh Tâm

Biểu số 4 ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRỌNG ĐIỂM
CHƯƠNG: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 150 /QĐ-THCS ngày 30 tháng 06 năm 2020 của trường THCS Trọng Điểm)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I	**Quyết toán thu**			
A	Tổng số thu			
1	**Số thu phí, lệ phí**	772.020.000	772.020.000	0
1.1	Lệ phí			
1	Học phí THCS	772.020.000	772.020.000	0
	Lệ phí B			
	……………			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
	……………			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác			
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	604.689.706	604.689.706	0
1.1	Chi sự nghiệp………….			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	604.689.706	604.689.706	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
C	**Số thu nộp NSNN**			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
	……………..			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
	……………..			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**			
1	Chi quản lý hành chính			

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- *Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia*			
	- *Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ*			
	- *Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở*			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**6.924.360.000**	**6.924.360.000**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.922.020.000	6.922.020.000	**0**
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.340.000	2.340.000	**0**
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			